

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc

Bản án số: 14/2022/DS-ST
Ngày: 19 – 4 – 2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thạch Thị Mỹ Kim

2. Ông Trần Tuấn Khanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Giữ, cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Chí Thiện, Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 383/2020/TLST-DS, ngày 16 tháng 12 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

Bà Nguyễn A, sinh năm 1990

Địa chỉ: Khóm D, phường E, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Dung là:

Luật Sư Đồng Văn Hùng, Văn phòng Luật sư Trung tín luật thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:*

1/- Ông Phùng B, sinh năm 1984

2/- Bà Bùi Thị C, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: Khóm D, phường E, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà C là ông Phùng B, sinh năm 1984, theo văn bản ủy quyền ngày 15/01/2021

Địa chỉ: Khóm D, phường E, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Tạm trú: Số F, đường G, khóm H, phường L, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Nguyên đơn bà Nguyễn A và bị đơn ông Phùng B cũng là người đại diện hợp pháp cho bị đơn bà Bùi Thị C có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/8/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn A trình bày:*

Do có quan hệ gia đình, tôi có cho ông Phùng B vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 310.890.000 (ba trăm mười triệu tám trăm chín mươi nghìn) đồng với lãi suất thỏa thuận. Sau đó, ông B có trả cho tôi được 90.890.000 (chín mươi triệu tám trăm chín mươi nghìn) đồng, nên còn nợ lại 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng, cụ thể như sau:

+ Ngày 11/10/2018 vay 100.000.000 đồng;

+ Ngày 04/3/2019 vay 50.000.000 đồng;

+ Ngày 02/4/2019 vay 30.000.000 đồng;

+ Ngày 06/9/2019 vay 40.000.000 đồng.

Do ông B không thực hiện đúng trong việc trả tiền nợ lãi, tôi nhiều lần liên hệ để yêu cầu ông B trả tiền. Ngày 30/6/2020 ông B gặp tôi để xác định lại tiền lãi, lúc đó tôi đồng ý bỏ hết phần tiền lãi còn nợ mà tôi không thể nhớ để xác định lại ngày này là ngày tính lãi và ông B đã tự ghi vào nội dung “Tiền lãi đã trả đủ các tháng đến thời gian 30/6/2020”. Kể từ hôm đó thì ông B không thực hiện việc đóng tiền lãi cho tôi nữa. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B trả cho tôi số tiền nợ 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 01/7/2020 cho đến khi ông B trả hết số tiền còn nợ. Về phần tiền nợ lãi trước thời điểm thỏa thuận tính lại lãi với nhau do tôi đã bỏ qua không tính với ông B nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do có quan hệ gia đình là chị em bạn dâu với nhau nên vào ngày 09/9/2019, tôi có cho bà Bùi Thị C là vợ ông B vay số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng theo lãi suất thỏa thuận. Nhưng do bà C chậm trễ trong việc trả tiền nợ lãi, tôi nhiều lần liên hệ để yêu cầu bà C trả tiền. Ngày 30/6/2020 bà C cùng chồng gặp tôi để xác định lại tiền lãi, lúc đó tôi đồng ý bỏ hết phần tiền lãi còn nợ để xác định lại tiền lãi tính từ ngày này và chồng bà C đã ghi vào nội dung “Tiền lãi đóng tới 30/6/2020”. Kể từ ngày bà C bổ sung phần xác nhận lại này cho tôi thì bà C không thực hiện việc đóng tiền lãi cho tôi nữa. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C trả cho tôi số tiền nợ 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 01/7/2020 cho đến khi bà C trả hết số tiền còn nợ. Về phần tiền nợ lãi trước thời điểm thỏa thuận chốt lại lãi với nhau do tôi đã bỏ qua không tính với bà C nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Phùng B cũng là người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Bùi Thị C trình bày: Thống nhất với nguyên đơn bà Nguyễn A về số tiền nợ gốc. Nhưng do số tiền tôi đóng lãi cho bà A là quá nhiều, cụ thể:

- + Số tiền vay ngày 11/10/2018 là 100.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, tôi đã trả lãi được 20 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng bằng 100.000.000 đồng;

- + Số tiền vay ngày 04/3/2019 là 50.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, tôi đã trả lãi được 15 lần, mỗi lần 2.500.000 đồng bằng 37.500.000 đồng;

- + Số tiền vay ngày 17/4/2019 là 50.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, tôi đã trả lãi được 14 lần, mỗi lần 2.500.000 đồng bằng 35.000.000 đồng;

- + Số tiền vay ngày 02/4/2019 là 30.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng, tôi đã trả lãi được 14 lần, mỗi lần 1.500.000 đồng bằng 21.000.000 đồng;

- + Số tiền vay ngày 06/9/2019 là 40.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng, tôi đã trả lãi được 09 lần, mỗi lần 2.000.000 đồng bằng 18.000.000 đồng.

- + Số tiền vay ngày 23/9/2019 là 40.890.000 đồng với lãi suất 10%/tháng, tôi đã trả lãi được 09 lần, mỗi lần 4.089.000 đồng bằng 36.801.000 đồng.

- + Số tiền vay ngày 09/9/2019 của Bùi Thị C vợ tôi là 20.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận 5%/tháng, tôi đã trả lãi được 09 lần, mỗi lần 1.000.000 đồng bằng 9.000.000 đồng.

Nay tôi đồng ý trả các khoản vay trên cho bà A và yêu cầu tính lãi theo lãi suất do pháp luật quy định và căn trừ số tiền chênh lệch mà tôi đã đóng các lần vào nợ gốc.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xác định số tiền nợ của bà C chính là tiền nợ của ông B, vì bà C vay tiền để đưa cho ông B nên ông B phải có trách nhiệm đối với toàn bộ số tiền này. Vị luật sư vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu ông

Phùng B phải trả cho bà A tổng số tiền nợ gốc 240.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày 01/7/2020 cho đến khi ông B trả hết số tiền còn nợ. Đối với yêu cầu tính lại tiền lãi đã đóng cho bà A của phía bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên vị luật sư cũng thống nhất với chứng cứ về việc đã trả tiền lãi của bị đơn đưa ra để căn trừ vào tiền nợ gốc. Nguyên đơn bà Nguyễn A cũng thống nhất với ý kiến của vị luật sư.

Bị đơn ông Phùng B cũng là người đại diện hợp pháp cho bị đơn bà Bùi Thị C thống nhất với bà A về số tiền nợ gốc và đồng ý trả theo yêu cầu của bà A. Nhưng do số tiền lãi ông B và bà C đã trả cho bà A quá nhiều nên ông B yêu cầu tính lại toàn bộ tiền lãi đã đóng theo lãi suất do pháp luật quy định để căn trừ số tiền chênh lệch mà ông B và bà C đã đóng cho bà A. Về số tiền nợ này là do ông B trực tiếp sử dụng nên ông B tự nguyện chịu trách nhiệm cá nhân để trả toàn bộ tiền nợ còn lại cho bà A. Đối với yêu cầu tính lại tiền lãi đã đóng cho bà A, ông B không yêu cầu xem xét đối với số tiền theo biên nhận ngày 17/4/2019 và ngày 23/9/2019 do ông đã trả xong nợ gốc cho bà A.

Các đương sự cũng không thỏa thuận được gì với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không đương sự nào cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về: thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng.

- Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa hôm nay đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý đến thời điểm này, nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự. Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn A. Buộc bị đơn ông Phùng B phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng và tiền lãi phát sinh với lãi suất 1,66%/tháng kể từ ngày vay đến ngày 30/6/2020. Từ ngày 01/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/4/2022 với lãi suất 1,5% theo yêu cầu của nguyên đơn và căn trừ vào tiền lãi mà ông B đã đóng cho bà A tổng cộng 161.128.000 (một trăm sáu mươi một triệu một trăm hai mươi tám nghìn) đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật của vụ án: “Tranh chấp hợp đồng vay”, căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

[2] Về nội dung vụ án: Việc bị đơn ông Phùng B vay của nguyên đơn bà Nguyễn A số tiền 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng và bị đơn bà Bùi Thị C vay của nguyên đơn bà Nguyễn A số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng là có thật, thể hiện tại giấy xác nhận mượn tiền có chữ ký của ông B và bà C, đã được ông B thừa nhận toàn bộ.

Tại phiên tòa hôm nay, ông B xác định số tiền nợ của bà C ký tên trong biên nhận cũng là tiền nợ của ông B nhờ bà C vay dùm cho ông nên ông B thừa nhận vẫn còn nợ bà A tổng cộng tiền nợ gốc là 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng và ông B cũng đồng ý cá nhân ông B sẽ chịu trách nhiệm để trả cho bà A toàn bộ số tiền nợ này.

Phía nguyên đơn bà A cũng cho rằng mặc dù bà C ký nhận nợ số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng nhưng thực tế số tiền này bà C vay để đưa cho ông B sử dụng nên bà A cũng đồng ý việc ông B chịu trách nhiệm cá nhân để trả cho bà tất cả số tiền còn nợ.

Đây là sự tự nguyện thống nhất của các đương sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn A yêu cầu bị đơn ông Phùng B trả lại số tiền còn nợ gốc tổng cộng là 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng như lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

[3] Về tiền lãi phát sinh:

Bị đơn ông Phùng B có yêu cầu hội đồng xét xử xem xét đối với số tiền lãi để căn trừ vào số tiền nợ gốc. Nguyên đơn bà Nguyễn A cũng đồng ý tính lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền nợ lãi đã thanh toán trước đây theo yêu cầu của ông B.

Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái với quy định của pháp luật nên được hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về mức lãi suất:

4.1. Lãi suất từ ngày vay tiền đến ngày 30/6/2020: Lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng. Tại phiên tòa các bên đương sự thống nhất tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật với mức lãi suất 1,66%/tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy, vào thời điểm bà A và ông B, bà C giao dịch vay tiền với nhau đã thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, đây là mức lãi suất cao hơn so với quy định, nên cần phải được điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định pháp luật. Việc các đương sự thỏa thuận điều chỉnh lại lãi suất phù hợp với quy định của pháp luật là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Mức lãi suất được áp dụng trong trường hợp này là không quá 20%/năm, tương đương 1,66%/tháng, được tính từ ngày vay cho đến ngày 30/6/2020. Cụ thể như sau:

- + Tiền vay 100.000.000 đồng từ 11/10/2018 đến ngày 30/6/2020 là 01 năm 8 tháng 20 ngày bằng 34.306.667 đồng.
- + Tiền vay 50.000.000 đồng từ ngày 04/3/2019 đến ngày 30/6/2020 là 01 năm 3 tháng 27 ngày bằng 13.197.000 đồng.
- + Tiền vay 30.000.000 đồng từ ngày 02/4/2019 đến ngày 30/6/2020 là 01 năm 02 tháng 29 ngày bằng 7.453.400 đồng.
- + Tiền vay 40.000.000 đồng từ ngày 06/9/2019 đến ngày 30/6/2020 là 9 tháng 25 ngày bằng 6.529.333 đồng.

+ Tiền vay 20.000.000 đồng từ ngày 09/9/2019 đến ngày 30/6/2020 là 9 tháng 22 ngày bằng 3.231.467 đồng.

Tổng cộng tiền lãi đến ngày 30/6/2020 là: 64.717.867 (sáu mươi bốn triệu bảy trăm mười bảy nghìn tám trăm sáu mươi bảy) đồng.

4.2. Nguyên đơn bà Nguyễn A yêu cầu tính lãi với lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày 01/7/2020, đây là mức lãi suất trong phạm vi cho phép của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi được tính với lãi suất 1,5%/tháng cụ thể như sau:

+ Tiền vay 100.000.000 đồng từ ngày 01/7/2020 đến ngày xét xử 19/4/2022 là 01 năm 9 tháng 21 ngày bằng 32.450.000 đồng

+ Tiền vay 50.000.000 đồng từ ngày 01/7/2020 đến ngày xét xử 19/4/2022 là 01 năm 9 tháng 21 ngày bằng 16.225.000 đồng.

+ Tiền vay 30.000.000 đồng từ ngày 01/7/2020 đến ngày xét xử 19/4/2022 là 01 năm 9 tháng 21 ngày bằng 9.735.000 đồng.

+ Tiền vay 40.000.000 đồng từ ngày 01/7/2020 đến ngày xét xử 19/4/2022 là 01 năm 9 tháng 21 ngày bằng 12.980.000 đồng.

+ Tiền vay 20.000.000 đồng từ ngày 01/7/2020 đến ngày xét xử 19/4/2022 là 01 năm 9 tháng 21 ngày bằng 6.490.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi từ ngày 01/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/4/2022 là: 77.880.000 (bảy mươi bảy triệu tám trăm tám mươi nghìn) đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi mà bị đơn ông Phùng B phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn A từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là:

$$64.717.867đ + 77.880.000đ = 142.597.867 \text{ đồng}$$

Số tiền lãi thực tế ông B đã trả cho bà A theo sao kê tài khoản của ông B tại Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tổng cộng là 142.539.000 (một trăm bốn mươi hai triệu năm trăm ba mươi chín nghìn) đồng và số tiền ông B thanh toán cho bà A thể hiện tại bút lục số 256 đã được bà A xác định đúng là tiền cần trừ tiền lãi là 18.589.000 (mười tám triệu năm trăm tám mươi chín nghìn) đồng.

Tổng cộng, ông B đã đóng lãi cho bà A là:

$$142.539.000đ + 18.589.000đ = 161.128.000 \text{ đ.}$$

Số tiền chênh lệch giữa tiền lãi thực tế ông B đã trả cho bà A so với tiền lãi mà ông B phải trả cho bà A là:

$$161.128.000đ - 142.597.867đ = 18.530.133 \text{ đồng.}$$

Như vậy, bị đơn đã trả cho nguyên đơn tiền lãi nhiều hơn so với số tiền lãi mà bị đơn phải chịu là 18.530.133 (mười tám triệu năm trăm ba mươi nghìn một trăm ba mươi ba) đồng nên số tiền này sẽ được căn trừ vào tiền nợ gốc của bị đơn.

Do đó, số tiền nợ gốc mà bị đơn phải trả tiếp cho nguyên đơn là:
 $240.000.000đ - 18.530.133đ = 221.469.867$ đồng.

Đây là số tiền nợ gốc sau khi căn trừ tiền chênh lệch lãi của bị đơn buộc bị đơn Phùng B phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn A.

[4] Về án phí: Do được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 280, 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn A.

Buộc bị đơn ông Phùng B trả cho nguyên đơn bà Nguyễn A số tiền 221.469.867 (hai trăm hai mươi một triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi bảy) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phùng B phải nộp 11.073.500 (mười một triệu không trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn A không phải nộp án phí sơ thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 500.000 (năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0003011 ngày 01/12/2020 và 5.600.000 (năm triệu sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0003010 ngày 01/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo đương sự có mặt tại phiên tòa biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú để Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND TTV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADS TPTV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Bích Chi